

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2010

Đơn vị: VND

Nội dung	Mã	TM	Số cuối kỳ 30-09-2010	Số đầu năm 01-01-2010
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (110+120+130+140+150)	100		309.342.273.004	326.308.129.610
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	25.368.555.489	71.930.631.184
1. Tiền	111		25.368.555.489	71.930.631.184
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	56.198.544.808	47.106.534.334
1. Đầu tư ngắn hạn	121		56.198.544.808	47.106.534.334
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		152.507.893.959	154.687.474.222
1. Phải thu khách hàng	131		142.277.086.498	124.460.011.497
2. Trả trước cho người bán	132		3.598.579.859	14.379.728.136
5. Các khoản phải thu khác	135	6	9.557.214.930	20.195.721.917
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(2.924.987.328)	(4.347.987.328)
IV - Hàng tồn kho	140	7	19.059.894.606	15.663.601.288
1. Hàng tồn kho	141		19.059.894.606	15.663.601.288
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		56.207.384.142	36.919.888.582
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.437.812.053	2.523.674.548
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.383.092.631	20.292.426.640
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		476.935.186	54.137.096
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	22.909.544.272	14.049.650.298
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		721.869.674.517	659.353.299.980
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II - Tài sản cố định	220		140.740.762.910	117.999.074.617
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	104.683.530.829	101.784.868.355
- Nguyên giá	222		156.691.183.562	143.165.441.529
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(52.007.652.733)	(41.380.573.174)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		328.437.146	328.437.146
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(328.437.146)	(328.437.146)
3. Tài sản cố định vô hình	227		23.558.628.144	14.636.804.218
- Nguyên giá	228	10	24.086.185.765	14.940.019.665
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(527.557.621)	(303.215.447)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		12.498.603.937	1.577.402.044
III - Bất động sản đầu tư	240	11	3.034.707.000	35.614.707.000
- Nguyên giá	241		3.034.707.000	35.614.707.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		-	-
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		60.075.395.625	65.900.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	54.075.395.625	55.100.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	6.000.000.000	10.800.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		518.018.808.982	439.839.518.363
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	446.350.687.516	360.924.050.537
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	15	30.510.000	30.000.000
4. Lợi thế thương mại	269	16	71.637.611.466	78.885.467.826
Tổng tài sản (270=100+200)	270		1.031.211.947.521	985.661.429.590

Nội dung	Mã	TM	Số cuối kỳ 30-09-2010	Số đầu năm 01-01-2010
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		781.419.187.795	702.670.235.876
I - Nợ ngắn hạn	310		515.517.123.007	431.963.635.630
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17a	215.529.798.961	171.798.699.802
2. Phải trả người bán	312		269.992.694.548	240.445.700.381
3. Người mua trả tiền trước	313		1.790.334.125	213.441.870
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	18	5.422.445.717	11.159.832.986
5. Phải trả người lao động	315		2.312.914.152	3.299.899.121
6. Chi phí phải trả	316		12.850.749.998	1.512.143.386
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	6.537.498.979	1.928.721.140
10. Dự phòng phải trả, ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		1.080.686.527	1.605.196.944
II - Nợ dài hạn	330		265.902.064.788	270.706.600.246
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	20	117.230.548.039	97.946.114.708
4. Vay và nợ dài hạn	334	17b	148.584.967.664	172.624.530.563
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		86.549.085	135.954.975
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		235.476.421.527	268.475.111.576
I - Vốn chủ sở hữu	410	21	235.476.421.527	268.475.111.576
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		228.299.960.000	228.299.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(3.639.900)	(3.639.900)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	53.882.586
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		696.195.979	696.195.979
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		74.429.893	74.429.893
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.976.055.555	37.920.863.018
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	500		14.316.338.199	14.516.082.138
Tổng nguồn vốn (300+400+500)			1.031.211.947.521	985.661.429.590

Các chỉ tiêu ngoài bảng

1. Tài sản thuê ngoài
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược
4. Nợ khó đòi đã xử lý
5. Ngoại tệ các loại
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án

KT

001

002

003

004

007



(Signature)

Vũ Văn Thắng
Kế toán trưởng

Trương Hữu Phước
Tổng Giám đốc
Tp. HCM, ngày 12 tháng 11 năm 2010

Mẫu B02-DN/HN ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, TT 21/2006-TT-BTC, TT 161/2007/TT-BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 3 - 2010

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng & cung cấp DV	01		505.642.011.598	369.058.075.804	1.483.351.658.961	1.083.653.035.919
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		11.182.541.729	5.373.915.747	28.636.612.280	13.799.791.163
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	21	494.459.469.869	363.684.160.057	1.454.715.046.681	1.069.853.244.756
4 Giá vốn hàng bán	11	22	446.764.450.627	320.703.861.149	1.329.026.016.994	931.449.039.379
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		47.695.019.242	42.980.298.908	125.689.029.687	138.404.205.377
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	5.852.387.808	1.427.137.854	10.809.612.353	6.405.903.320
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	24	14.404.715.947	4.042.318.257	37.566.940.967	15.993.499.533
Trong đó lãi vay	23		14.338.233.729	2.780.912.573	37.188.734.443	6.671.015.068
8 Chi phí bán hàng	24	25	27.591.386.817	18.456.593.823	76.050.524.682	49.738.854.640
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	9.875.988.891	7.593.891.762	29.918.656.642	23.511.800.622
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.675.315.395	14.314.632.920	(7.037.480.251)	55.565.953.902
11 Thu nhập khác	31	27	1.660.363.750	367.033.334	2.176.031.931	12.959.926.602
12 Chi phí khác	32	28	224.402.739	-	1.353.872.219	14.362.937.135
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.435.961.011	367.033.334	822.159.712	(1.403.010.533)
14 Phần Lợi nhuận, lỗ trong cty liên kết, liên doanh	45					
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.111.276.406	14.681.666.254	(6.215.320.539)	54.162.943.369
16 Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51		1.675.145.762	2.830.735.580	3.086.359.459	10.614.375.459
17 Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	50.384.810
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.436.130.644	11.850.930.674	(9.301.679.998)	43.498.183.100
19 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số	61		1.078.183.122	345.745.458	337.799.191	11.372.864.143
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62		357.947.522	11.505.185.216	(9.639.479.189)	32.125.318.957
21 Lãi hoặc lỗ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	63		357.947.522	11.505.185.216	(9.639.479.189)	32.125.318.957
22 Số cổ phiếu của Cty mẹ đã phát hành	64				22.829.996	22.829.996
23 Lợi nhuận lũy kế /Cổ phiếu đang lưu hành	70				(422)	1.407

Vũ Văn Thắng
Kế toán trưởng



Trương Hữu Phước
Tổng giám đốc
Tp. HCM, ngày 12 tháng 11 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ III/2010

Theo phương pháp gián tiếp, Mẫu B 03a-DN/HN ban hành theo QĐ15/2006/QĐ-BTC và TT161/2007/TT-BTC

Đơn vị: VND

Chi tiêu	MS	TM	Từ đầu năm 2010 đến 30/09/2010	Từ đầu năm 2009 đến 30/09/2009
Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	10		(6.215.320.539)	54.162.943.369
Điều chỉnh cho các khoản	12		37.456.617.213	-
Khấu hao tài sản cố định	121		11.672.449.231	8.535.472.835
Các khoản dự phòng	122		(1.423.000.000)	615.031.269
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	123		-	2.511.036.365
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	124		(9.981.566.461)	(805.546.368)
Chi phí lãi vay	125		37.188.734.443	6.671.015.068
Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi VLD	13		31.241.296.674	71.689.952.538
(Tăng) giảm các khoản phải thu	131		(15.770.979.702)	(35.621.537.552)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	132		(3.396.293.318)	(10.768.026.415)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	133		64.794.802.928	161.002.295.449
(Tăng) giảm chi phí trả trước	134		(86.340.774.484)	(83.233.173.631)
Tiền lãi vay đã trả	135		(25.846.643.632)	(6.671.015.068)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	136		(9.342.794.075)	(5.968.509.485)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	137		83.679.896.505	9.362.919.284
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	138		(52.567.088.187)	(23.334.527.092)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1		(13.548.577.291)	76.458.378.028
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	210		(33.226.646.344)	(61.865.727.995)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản dài hạn	220		225.000.000	12.341.509.177
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	230		(135.214.300.833)	(36.273.555.167)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	240		126.122.290.359	73.741.243.682
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	250		(47.925.395.625)	(115.150.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	260		86.250.000.000	724.751.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	270		6.393.626.779	805.546.368
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	2		2.624.574.336	(125.676.232.935)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn từ CSH	31		-	36.100.000.000
Tiền chi trả vốn góp cho Chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	(3.639.900)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		925.934.202.780	721.171.244.467
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(938.742.666.520)	(681.877.949.589)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi tức đã chi trả cho chủ sở hữu	36		(22.829.609.000)	(24.698.599.519)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	3		(35.638.072.740)	50.691.055.459
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (1+2+3)	5		(46.562.075.695)	1.473.200.552
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6		71.930.631.184	36.922.227.566
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (5+6+62+61)	7		25.368.555.489	38.395.428.118

Vũ Văn Thắng
Kế toán trưởng



Trương Hữu Phước
Tổng Giám đốc

Tp. HCM, ngày 12 tháng 11 năm 2010

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha (Đổi tên từ Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha S.G) gọi tắt là "Công ty", được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002232 ngày 02 tháng 4 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 03 năm 2010, số đăng ký kinh doanh 0303224471.

Vốn điều lệ: 228.300.000.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 6 Nguyễn Khắc Viện, P. Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

Mua bán vật tư thiết bị dầu khí. Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt. Kinh doanh vận tải. Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển.

Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở). Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí. Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy. Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng. Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm).

Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải. Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện). Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở).

Mua bán phương tiện vận tải. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở).

Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)./.

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan (Trừ bán buôn than, gas tại trụ sở)./.

3. Hội đồng quản trị Công ty.

- Ông Trần Minh Loan	Chủ tịch HĐQT
- Ông Trương Hữu Phước	Thành viên HĐQT
- Ông Lê Xuân Hoàng	Thành viên HĐQT
- Ông Nguyễn Đức Sơn	Thành viên HĐQT
- Ông Nguyễn Hữu Tuyển	Thành viên HĐQT

4. Ban Tổng Giám đốc

- Ông Trương Hữu Phước	Tổng Giám đốc
- Ông Lê Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc

4. Các Công ty con hiện tại.

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ	Vốn điều lệ (Tỷ VND)	Tỷ lệ phần sở hữu của Công ty mẹ	Hoạt động chính
1	Cty Cổ Phần Dầu Khí An Pha.	Tầng 3 tòa nhà Hà Nội Tower, số 49 phố Ha Bà Trung, P. Trần Hưng Đạo, Q. Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội	30,0	93,0%	Kinh doanh các loại khí hóa lỏng
2	Cty TNHH Khí Đốt Gia Định.	Lô 14, Khu CN Sài Đồng B, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Tp. Hà Nội	30,0	60,0%	Buôn bán khí hóa lỏng, chiết nạp gas
3	Cty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình (Chuyển đổi từ Cty TNHH DV TM Gia Đình)	Khu phố 4, Lã Xuân Oai, P. Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Tp. HCM	40,0	100,0%	Kinh doanh các loại khí hóa lỏng, thiết bị ngành gas
4	Cty TNHH MTV Dầu Khí An Pha Tây Ninh (Chuyển đổi từ Cty TNHH TM & DV L.P.G Minh Thông).	Số 02/34 Ấp Trường Đức, Xã Trường Đông, Huyện Hòa Thành, Tây Ninh	20,0	100,0%	Chiết nạp gas, vận tải, kinh doanh thiết bị ngành gas
5	Cty TNHH MTV Dầu Khí An Pha - Tây Nguyên (Chuyển đổi từ Cty Cổ Phần Dầu Khí An Pha-Tây Nguyên).	Thôn 8 Xã Hòa Phú, Thành phố Buôn Ma Thuật, Tỉnh Đắk Lắk	20,0	100,0%	Buôn bán khí hoá lỏng, chiết nạp khí hóa lỏng

I. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Không có chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 09 năm 2010.

Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc thu mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số (Vốn góp, lợi nhuận chưa phân phối) tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 1 đến 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

8. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	08
Phương tiện vận tải	07 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	08

9. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

12. Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản Đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản Đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá Đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

13. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas và các khoản chi phí trả trước có thời hạn lớn hơn một năm tài chính.

Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm theo quy định tại công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009.

Chi phí thay van bình gas được phân bổ trong thời gian 5 năm.

Chi phí kiểm định vỏ bình, chi phí sơn, sửa chữa, bảo dưỡng vỏ bình gas được quy định phân bổ trong thời gian 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian đến 2 năm.

14. Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập trong thời hạn 5 năm. Khoản thu nhập này được Công ty trình bày vào khoản mục doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

16. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

18. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ

sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Tiền mặt	7.584.658.749	3.741.821.990
Tiền gửi ngân hàng	17.783.896.740	68.188.809.194
Tổng cộng	25.368.555.489	71.930.631.184

5. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Cho Cá nhân vay	950.000.000	405.659.334
Cty CP Đầu Tư Phát triển vay	5.074.604.375	12.500.000.000
Cty CP Xăng Dầu An Pha Vay	24.833.940.433	23.000.000.000
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn	25.340.000.000	11.200.875.000
Tổng cộng	56.198.544.808	47.106.534.334

6. Các khoản phải thu khác

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Lãi cho vay phải thu	840.749.515	895.893.303
Phải thu Cty CP Đầu tư PT An Pha	2.000.000.000	1.025.873.300
Phải thu Cty CP Xăng Dầu An Pha	300.000.000	17.700.000.000
Các khoản khác	6.416.465.415	573.955.314
Tổng cộng	9.557.214.930	20.195.721.917

7. Hàng tồn kho

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Nguyên vật liệu	1.049.098.019	1.007.412.860
Công cụ, dụng cụ	2.114.358.269	2.464.137.174
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.255.002.664	634.365.415
Hàng hóa	14.641.435.654	11.557.685.839
Tổng cộng	19.059.894.606	15.663.601.288

8. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Tạm ứng chi phí Công ty	5.472.212.948	4.435.184.706

Ký cược, ký quỹ tại Đơn vị khác	17.437.331.324	9.613.995.127
Tài sản khác	0	470.465
Tổng cộng	22.909.544.272	14.049.650.298

9.1 Tài sản cố định hữu hình.

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2010	21.420.259.102	64.726.663.141	54.892.504.499	2.126.014.787	143.165.441.529
Tăng trong kỳ	-	5.024.331.705	9.066.365.967	442.036.361	14.532.734.033
Mua trong kỳ	-	5.024.331.705	9.066.365.967	442.036.361	14.532.734.033
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	1.006.992.000	-	1.006.992.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.006.992.000	-	1.006.992.000
Số dư tại 30/09/2010	21.420.259.102	69.750.994.846	62.951.878.466	2.568.051.148	156.691.183.562
HAO MÔN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2010	6.812.718.533	19.564.678.312	13.670.933.676	1.332.242.653	41.380.573.174
Tăng trong kỳ	1.521.964.755	4.644.523.684	4.918.698.781	362.919.837	11.448.107.057
Khấu hao trong kỳ	1.521.964.755	4.644.523.684	4.918.698.781	362.919.837	11.448.107.057
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	821.027.498	-	821.027.498
Thanh lý, nhượng bán	-	-	821.027.498	-	821.027.498
Số dư tại 30/09/2010	8.334.683.288	24.209.201.996	17.768.604.959	1.695.162.490	52.007.652.733
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2010	14.607.540.569	45.161.984.829	41.221.570.823	793.772.134	101.784.868.355
Số dư tại 30/09/2010	13.085.575.814	45.541.792.850	45.183.273.507	872.888.658	104.683.530.829

9.2. Tài sản cố định thuê tài chính

Tên tài sản thuê TC	Nguyên giá		Khấu hao		
	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	trong kỳ
Phương tiện VT thuê TC	328.437.146	328.437.146	328.437.146	328.437.146	-
Tài sản thuê khác					
Cộng	328.437.146	328.437.146	328.437.146	328.437.146	-

10. Tài sản cố định vô hình

Là giá trị quyền sử dụng đất thuê dài hạn và giá trị quyền sử dụng đất tại các Công ty thành viên. Giá trị quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời gian thuê. Giá trị quyền sử dụng đất không trích khấu hao.

1. Giá trị quyền thuê đất dài hạn 8.278 m² tại Khu CN Đình Vũ, quận Hải An, Hải Phòng.
2. Giá trị quyền thuê đất dài hạn 7.000 m² tại xã Khu CN Ninh Hiệp. Gia Lâm, Hà Nội.
3. Giá trị quyền sử dụng đất 3.968 m² tại xã Hoà Phú, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.
4. Giá trị quyền sử dụng đất 15.736,8 m² tại huyện Hoà Thành, Tỉnh Tây Ninh.
5. Giá trị quyền sử dụng đất 16.463,8 m² tại huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.

Tên tài sản CD VH	Nguyên giá		Khấu hao		
	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	trong kỳ
Quyền sử dụng đất thuê	5.592.000.265	14.562.637.765	303.215.447	527.557.621	224.342.174
Quyền sử dụng đất	9.328.937.000	9.504.465.600			
Tài sản vô hình khác	19.082.400	19.082.400			
Cộng	14.940.019.665	24.086.185.765	303.215.447	527.557.621	224.342.174

11. Bất động sản đầu tư

1. Giá trị lô đất 934,0 m² tại thị trấn Hòa Thành Tỉnh Tây Ninh.
2. Giá trị lô đất 380,6 m² tại thị xã Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Bất DS đầu tư	Nguyên giá		Khấu hao		
	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	trong kỳ
Quyền sử dụng đất	35.614.707.000	3.034.707.000			
Cộng	35.614.707.000	3.034.707.000	-	-	-

12. Đầu tư vào Cty Liên kết

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Cty CP Dầu Khí An Pha Hải Phòng	2.250.000.000	7.500.000.000
Cty CP Xăng Dầu An Pha	39.000.000.000	40.000.000.000
Cty CP Đầu Tư Phát Triển An Pha	2.100.000.000	2.100.000.000
Cty TNHH Duy Phát	0	5.500.000.000
Cty TNHH Bình Khí Đốt HongVina	10.725.395.625	0
Tổng cộng	54.075.395.625	55.100.000.000

13. Đầu tư dài hạn khác

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Cty Cổ phần Đầu tư thủy điện An Pha	0	4.800.000.000
Cty TNHH Gas Bình Minh	6.000.000.000	6.000.000.000
Tổng cộng	6.000.000.000	10.800.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

Tại ngày đầu năm	360.924.050.537
Tăng trong kỳ	131.167.852.530
Phân bổ vào phí trong kỳ	45.741.215.551
Giảm khác	0
Tại ngày cuối kỳ	446.350.687.516

15. Tài sản dài hạn khác

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Nhận ký quỹ dài hạn	30.510.000	30.000.000
Kh khoản khác	-	-
Tổng cộng	30.510.000	30.000.000

16. Lợi thế thương mại (Là khoản phát sinh khi mua lại vốn của các Công ty con)

Tại ngày đầu năm	78.885.467.826
Tăng trong kỳ	0
Phân bổ vào phí trong kỳ	7.247.856.360
Giảm khác	0
Tại ngày cuối kỳ	71.637.611.466

17. Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn

17a. Vay và nợ ngắn hạn	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Vay cá nhân	0	0
Vay các tổ chức tín dụng	215.529.798.961	171.798.699.802
Tổng cộng	215.529.798.961	171.798.699.802

17b. Vay và nợ dài hạn

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Vay đầu tư bằng phát hành trái phiếu	80.000.000.000	100.000.000.000
Vay đầu tư thông thường	68.584.967.664	72.624.530.563
Tổng cộng	148.584.967.664	172.624.530.563

Tổng vay ngắn hạn và dài hạn

364.114.766.625	344.423.230.365
------------------------	------------------------

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Thuế GTGT nội địa	575.243.584	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0

Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.754.859.141	11.058.057.053
Các khoản thuế khác phải nộp	92.342.992	101.775.933
Tổng cộng	5.422.445.717	11.159.832.986

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Kinh phí công đoàn	187.287.120	242.505.071
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	58.070.846	38.159.311
Phải trả cổ tức cho Cổ đông	334.128.300	373.728.900
Thù lao phải trả HĐQT và BKS	153.571.300	390.000.000
Doanh thu nhận trước	4.900.000.000	0
Các khoản phải trả khác	904.441.413	884.327.858
Tổng cộng	6.537.498.979	1.928.721.140

20. Các khoản phải trả dài hạn khác

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Tiền ký quỹ vỏ bình gas	117.230.548.039	97.946.114.708
Tiền ký quỹ khác	0	0
Tổng cộng	117.230.548.039	97.946.114.708

21. Vốn chủ sở hữu**21.1 Biến động vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2010	228.299.960.000	1.433.420.000	696.195.979	74.429.893	37.920.863.018
Lợi nhuận sau thuế					(9.639.479.189)
Tăng (giảm) khác					40.722.422
Trích chi trả cổ tức					(22.829.609.000)
Tăng (Giảm) quỹ đầu tư, quỹ dự phòng tài chính					
Trích quỹ khen thưởng					(516.441.696)
Tại ngày 30/09/2010	228.299.960.000	1.433.420.000	696.195.979	74.429.893	4.976.055.555

21.2 Cổ phiếu

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	22.829.996	22.829.996
Số cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ	22.829.996	22.829.996

Cổ phiếu thường	22.829.996	22.829.996
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại (CP quỹ)	387	387
Cổ phiếu thường	387	387
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.829.609	22.829.609
Cổ phiếu thường	22.829.609	22.829.609
Cổ phiếu ưu đãi	0	0

21.3 Cổ đông lớn, cổ đông sáng lập và cổ đông chiến lược

Cổ đông	Tại ngày 30/09/10		Tại ngày 01/01/10	
	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ
Trần Minh Loan	2.188.100	9,58%	2.188.100	9,58%
CN Ngân hàng Đầu tư phát triển Hải phòng	2.100.000	9,20%	2.100.000	9,20%
SK Securities Co., Ltd	1.661.880	7,28%	1.661.880	7,28%
Nguyễn Thị Thu Nga	1.000.000	4,38%	1.500.000	6,57%
Japan Vietnam Growth Fund L.P	1.083.333	4,75%	1.083.333	4,75%
Lê Xuân Hoàng	596.100	2,61%	596.100	2,61%
Nguyễn Hồng Hiệp	472.400	2,07%	467.400	2,05%
Diệp Minh Thông	890.006	3,90%	730.006	3,20%
Nguyễn Tiến Phụng	850.003	3,72%	650.003	2,85%
Cổ phiếu quỹ	387	0,00%	387	0,00%
Các cổ đông khác	11.987.787	52,51%	11.852.787	51,92%
Tổng	22.829.996	100%	22.829.996	100%

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**21. Doanh thu thuần**

	<u>Quý III/2010</u>	<u>Quý III-2009</u>
Doanh thu bán gas (LPG)	473.841.624.453	342.694.734.073
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	10.099.161.638	9.889.094.667
Doanh thu bán hàng khác	100.576.368	267.176.959
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.418.107.410	10.833.154.358
Tổng cộng	494.459.469.869	363.684.160.057

22. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý III/2010</u>	<u>Quý III-2009</u>
Giá vốn bán gas (LPG)	442.327.144.473	313.148.140.494
Giá vốn bán hàng khác	70.932.360	54.773.597
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.366.373.794	7.500.947.058
Tổng cộng	446.764.450.627	320.703.861.149

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý III/2010</u>	<u>Quý III-2009</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.899.349.765	335.071.453
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	134.137.086	800.971.536
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	0	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	
Doanh thu tài chính khác	3.818.900.957	291.094.865
Tổng cộng	5.852.387.808	1.427.137.854

24. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Quý III/2010</u>	<u>Quý III-2009</u>
Chi phí lãi vay	14.338.233.729	2.780.912.573
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.482.217	761.405.684
Trích dự phòng đầu tư tài chính	0	0
Chi phí tài chính khác	40.000.001	500.000.000
Tổng cộng	14.404.715.947	4.042.318.257

25. Chi phí bán hàng

	<u>Quý III/2010</u>	<u>Quý III-2009</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	3.304.262.802	2.482.517.010
Chi phí khấu hao TSCĐ	841.384.973	615.226.628
Chi phí phân bổ vô hình gas	13.871.065.342	9.400.048.093
Chi phí bán hàng khác	9.574.673.700	5.958.802.092
Tổng cộng	27.591.386.817	18.456.593.823

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý III/2010</u>	<u>Quý III-2009</u>
Chi phí nhân viên	2.773.317.719	2.307.337.540
Chi phí khấu hao TSCĐ	544.883.332	279.101.746
Phân bổ lợi thế thương mại	2.415.952.120	2.190.952.120
Chi phí quản lý khác	4.141.835.720	2.816.500.356
Tổng cộng	9.875.988.891	7.593.891.762

27. Thu nhập khác

	<u>Quý III/2010</u>	<u>Quý III-2009</u>
Thu thanh lý sản sản	0	0
Nhập lại gas dư	0	360.000.000
Các khoản khác	1.660.363.750	7.033.334
Tổng cộng	1.660.363.750	367.033.334

28. Chi phí khác

	<u>Quý III/2010</u>	<u>Quý III-2009</u>
Chi phí tài sản thanh lý	0	0
Chi phí khác	224.402.739	0
Tổng cộng	224.402.739	0

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán. Số liệu của các quý năm 2009 đã được điều chỉnh theo số liệu của Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán.

2. Thông tin khác



Vũ Văn Thắng
Kế toán trưởng



Trương Hữu Phước
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12/11/2010

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Số: /CV-ASP/2010

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh

hợp nhất quý 3/2010 so với quý 3/2009

Tp. HCM, ngày 12 tháng 11 năm 2010

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Kết quả kinh doanh hợp nhất quý 3/2010 so với quý 3/2009 có một số chỉ tiêu tăng giảm như sau:

Chỉ tiêu	Quý 3/2009	Quý 3/2010	% tăng, giảm (-)
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	11.505	358	-96,9%
Doanh thu thuần (triệu VND)	363.684	494.459	36,0%
Lợi nhuận gộp (triệu VND)	42.980	47.695	11,0%
Chi phí lãi vay (triệu VND)	2.781	14.338	415,6%
Chi phí bán hàng (triệu VND)	18.457	27.591	49,5%

Lợi nhuận sau thuế quý 3/2010 giảm 96,9 % so với quý 3/2009 do các nguyên nhân sau:

+ Công ty huy động thêm vốn vay cho đầu tư mở rộng kinh doanh. Việc đầu tư mở rộng kinh doanh đã tăng thị phần, tăng sản lượng hàng bán do đó Doanh thu quý 3/2010 tăng so với quý 3/2009, mặc dù doanh thu tăng 36% nhưng lợi nhuận gộp tăng không tương xứng do hiện nay các Công ty trong ngành kinh doanh gas (Mặt hàng kinh doanh chính của Công ty) cạnh tranh rất mạnh làm cho lợi nhuận gộp trên một đơn vị hàng bán giảm, tổng lợi nhuận gộp giảm.

+ Chi phí lãi vay quý này tăng nhiều so với quý trước do tăng vốn vay cho mở rộng kinh doanh.

+ Chi phí bán hàng tăng do tăng thị phần, tăng sản lượng hàng bán.

Việc tăng trưởng thị phần, tăng sản lượng hàng bán từ nguồn vốn vay để đầu tư, nhưng do hiệu quả chưa có do đó làm cho lợi nhuận giảm.

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRƯƠNG HỮU PHƯỚC